

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng

Ngày 15/01/2024	2,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.7%	-	-

DT thuần
Q4/23

0
tỷ VNĐ

YoY: ▼77.0| -100%

LN thuần
Q4/23

0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.21| 100%

LN sau thuế
Q4/23

0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.16| 100%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-8.8%

YoY: +/- ▼ 13.1%

ROE
2023

-13.8%

YoY: +/- ▼ 12.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,260 - 4,390
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
Số lượng CPLH (CP)	27,605,908
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,270
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.71
EPS	-1,320
P/E	-1.8

DT thuần
2023

259
tỷ VNĐ

YoY: ▼81.0| -24.0%

LN thuần
2023

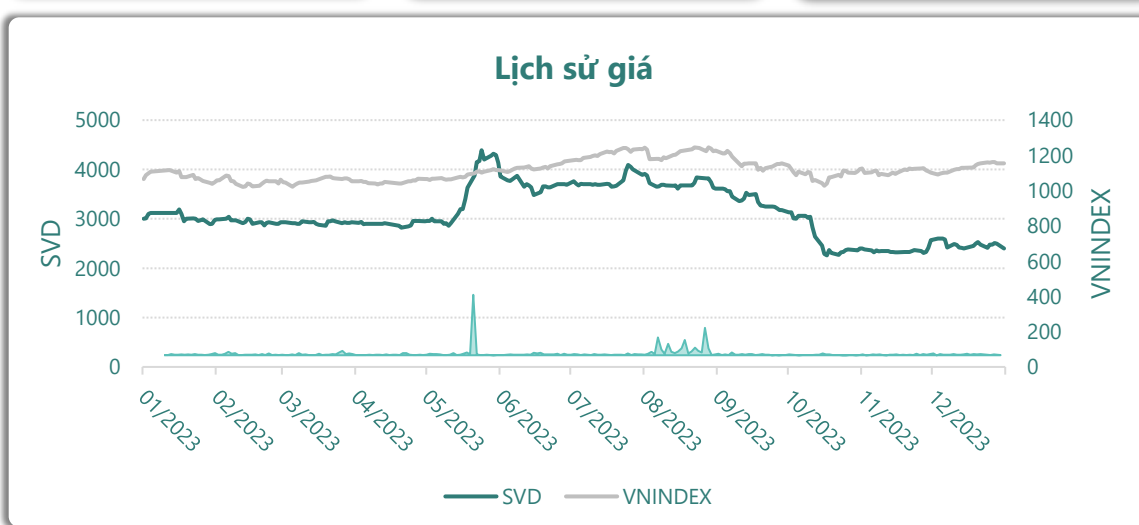
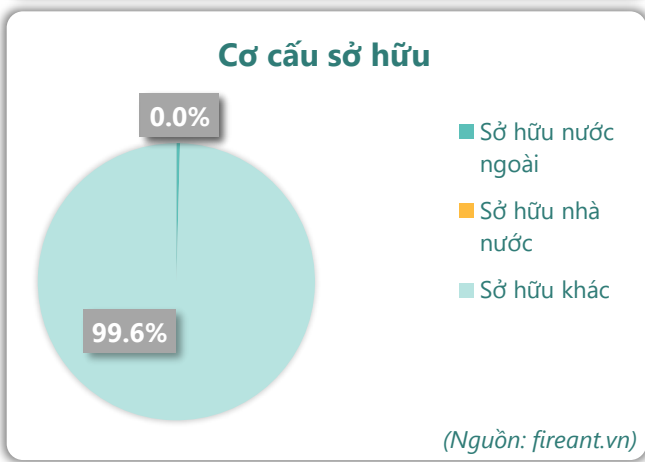
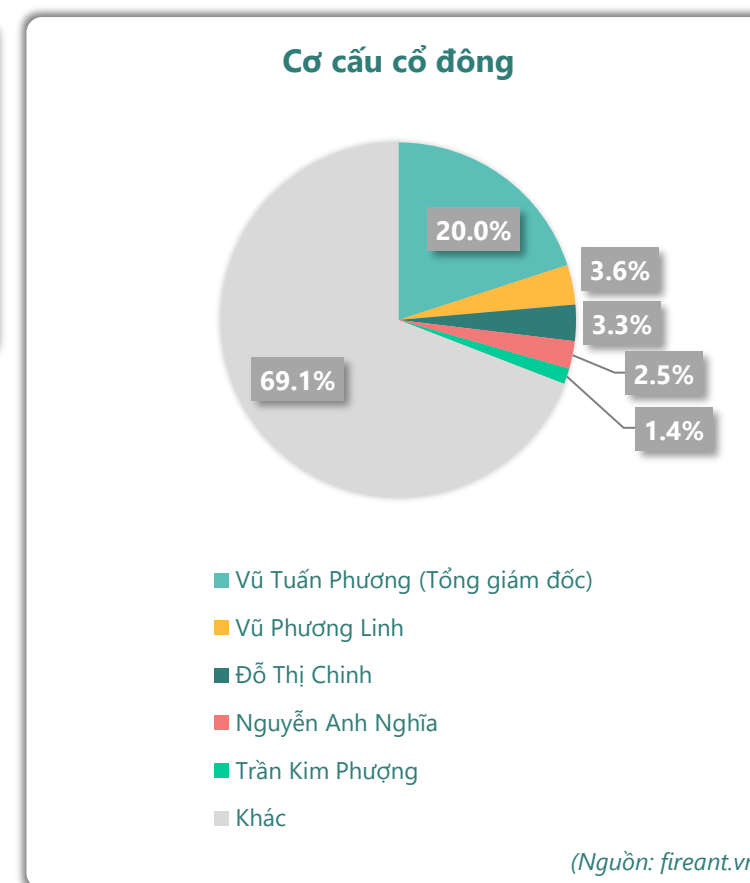
-36.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼39.7| -1258%

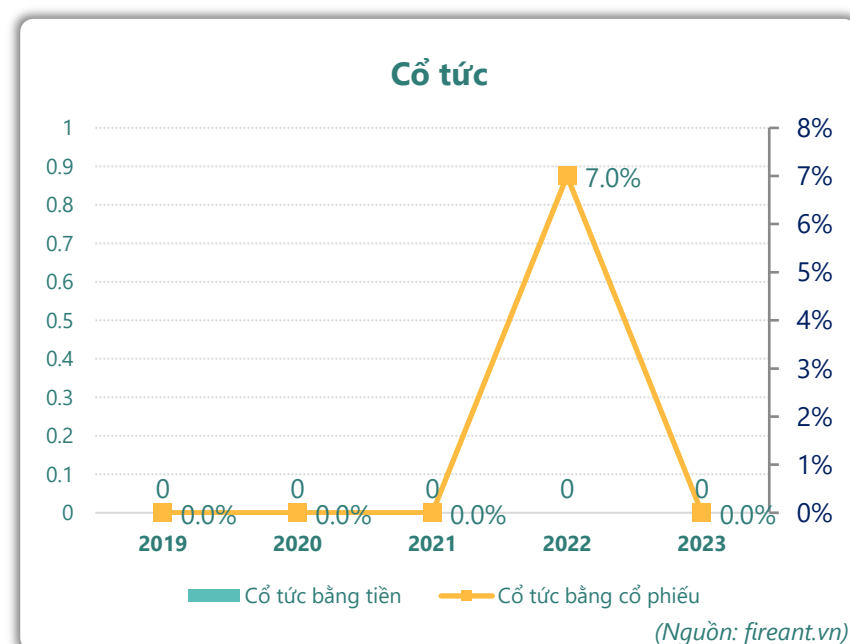
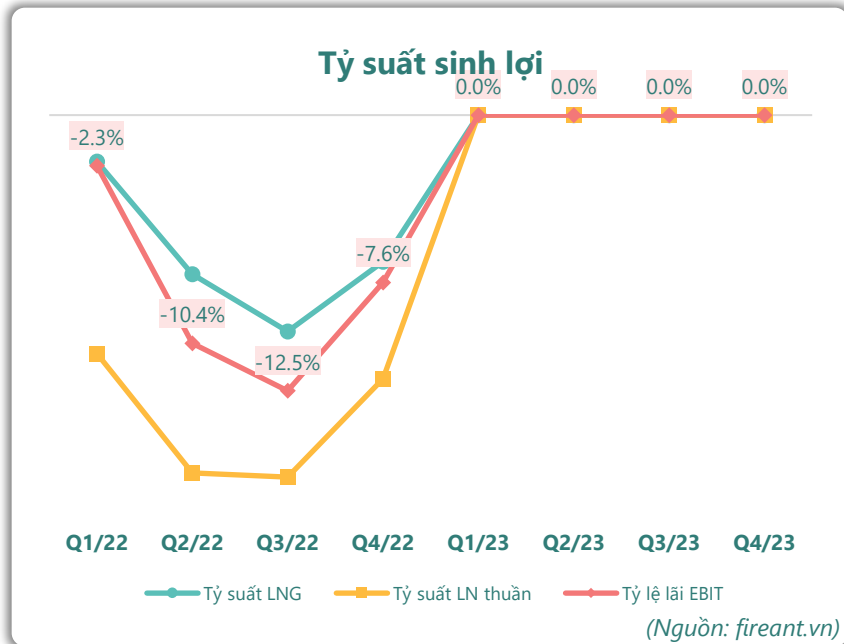
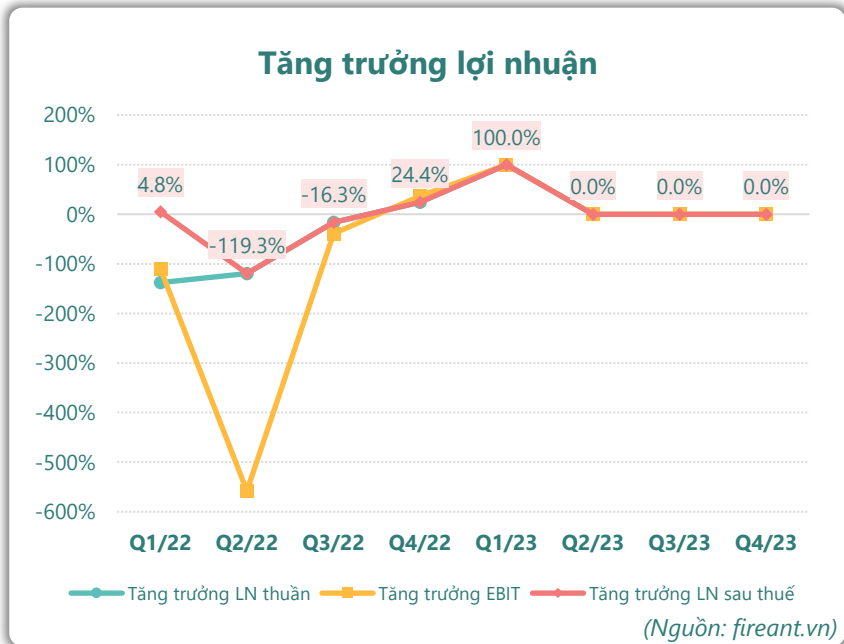
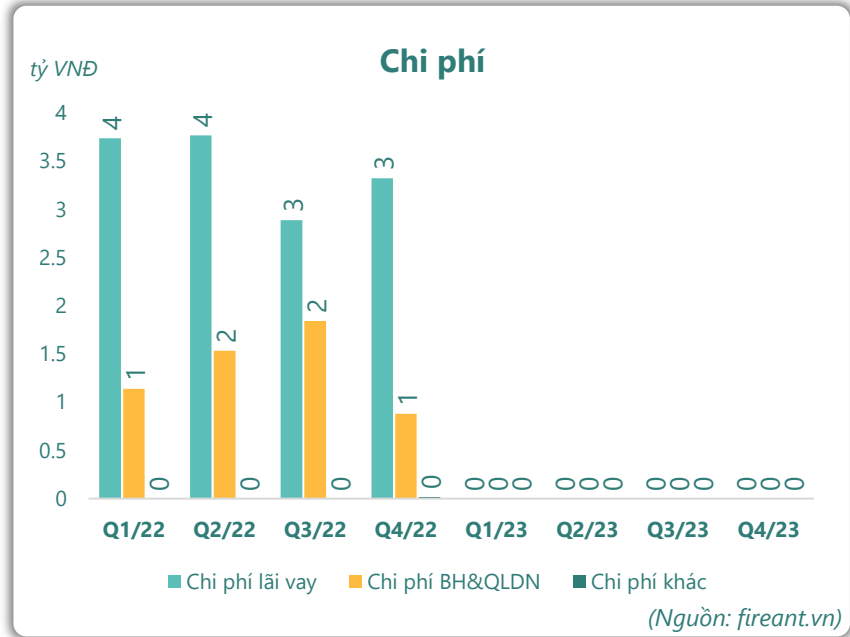
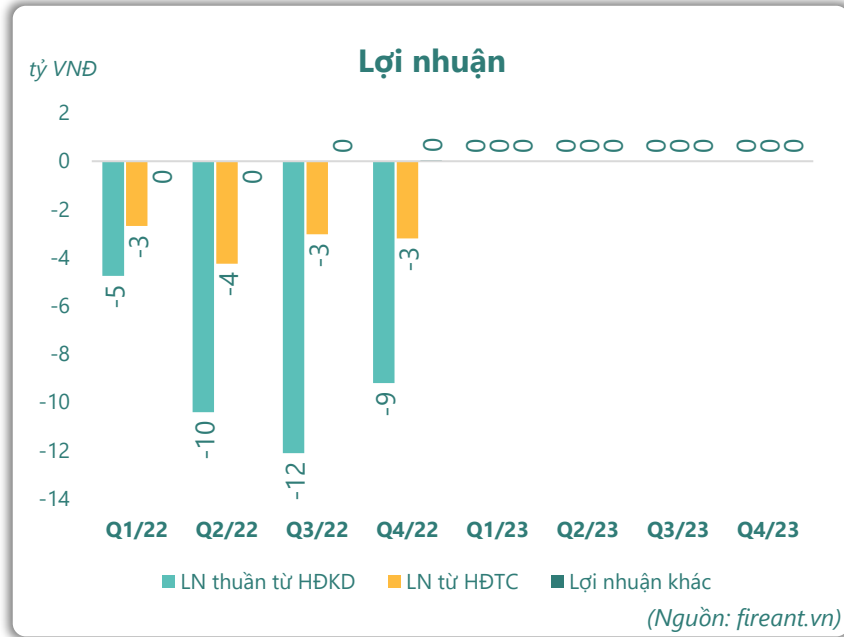
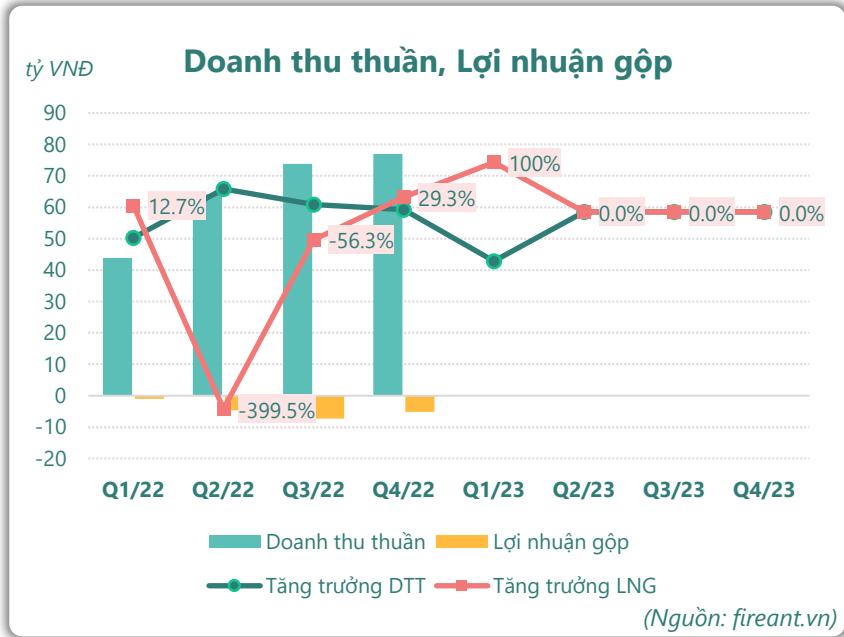
LN sau thuế
2023

-36.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼34.0| -1433%



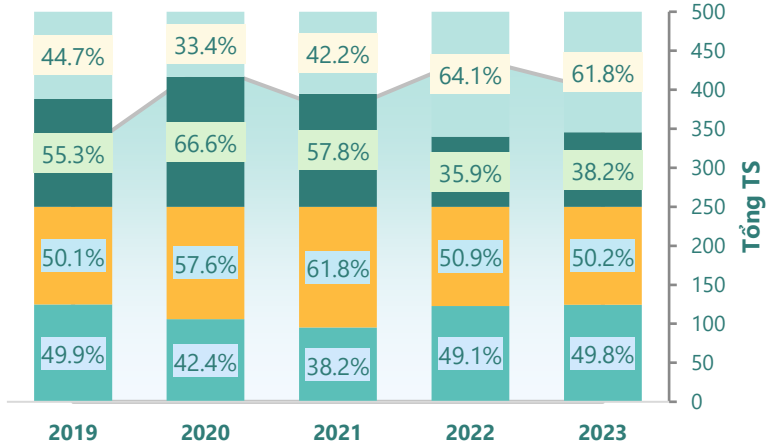
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

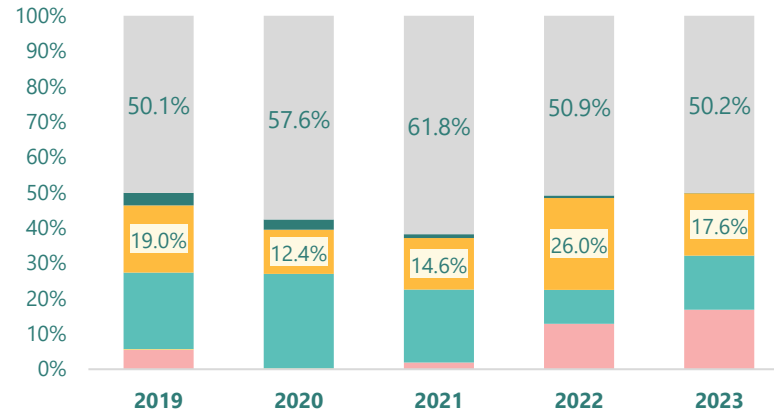
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

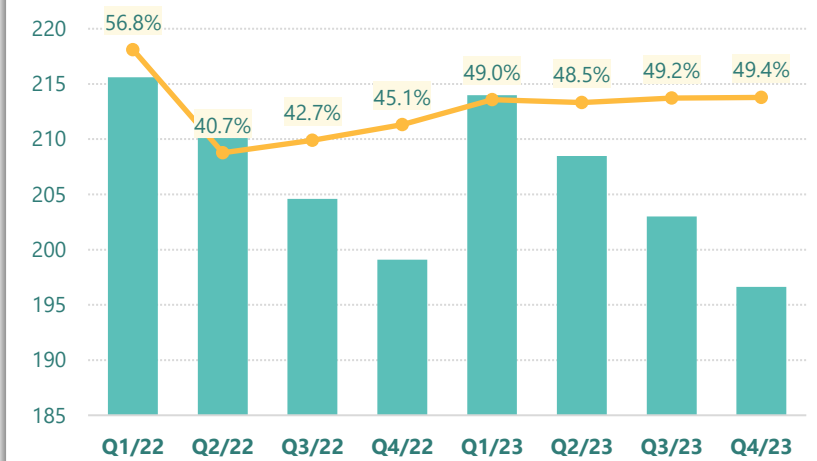


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

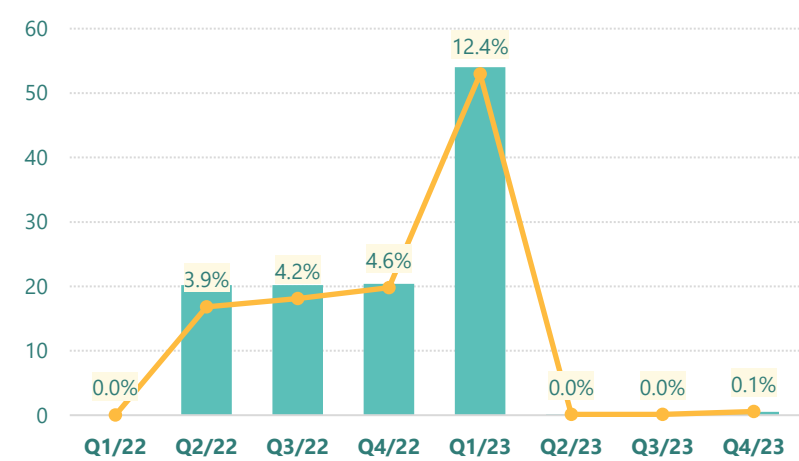


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

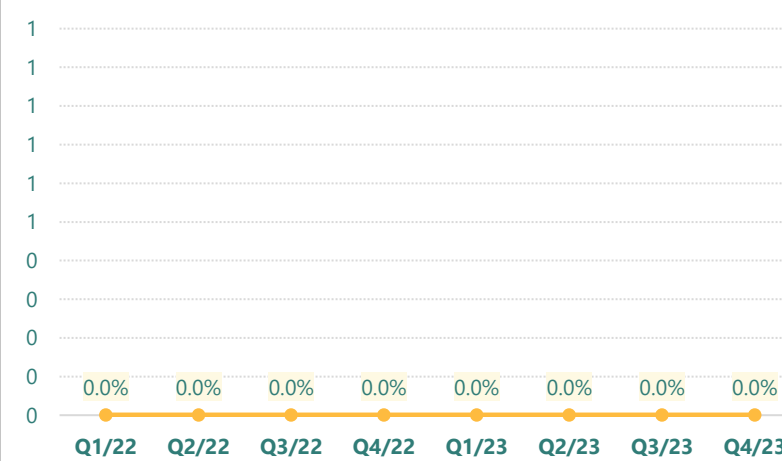


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

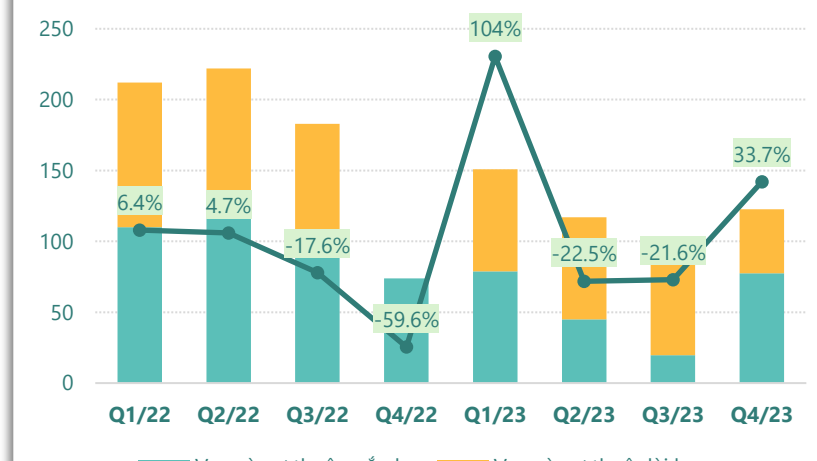


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

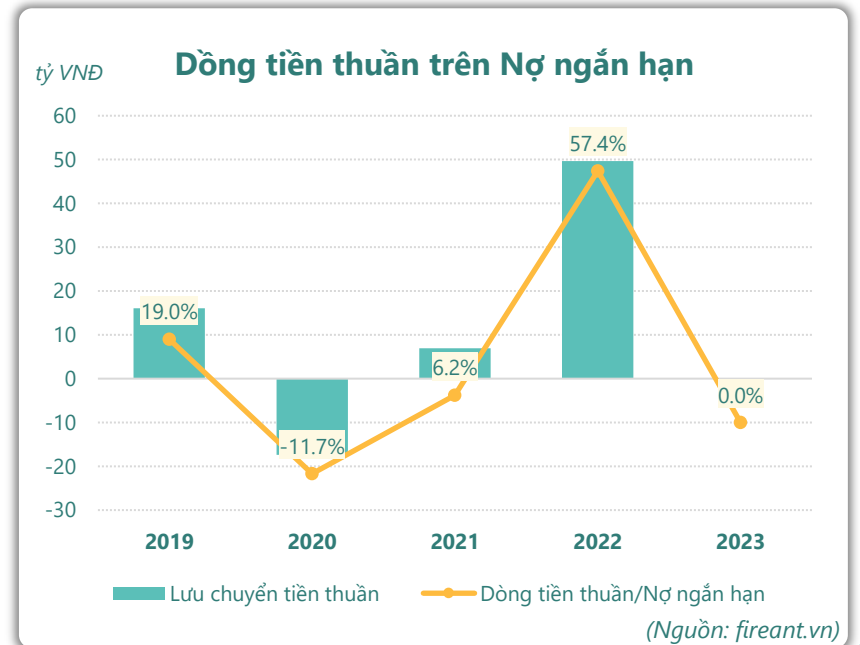
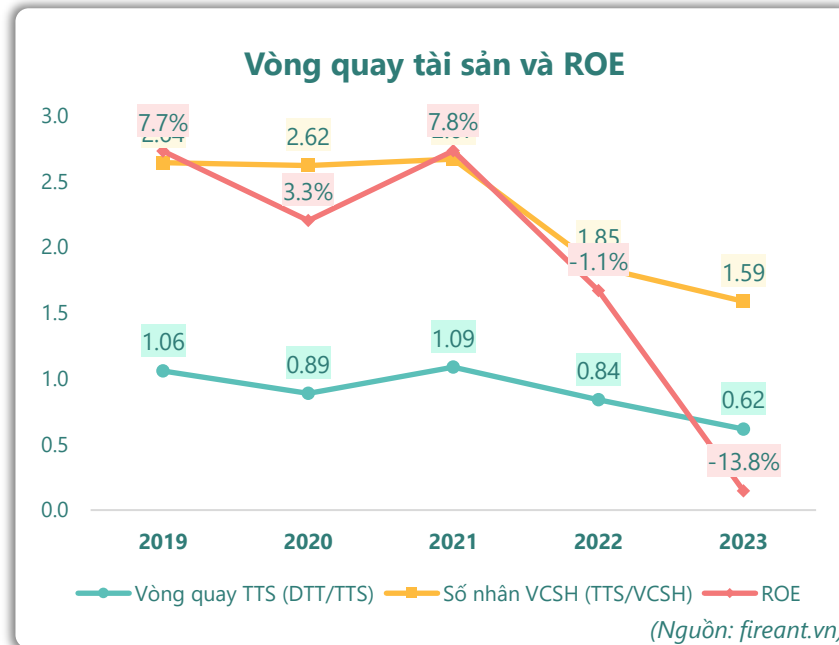
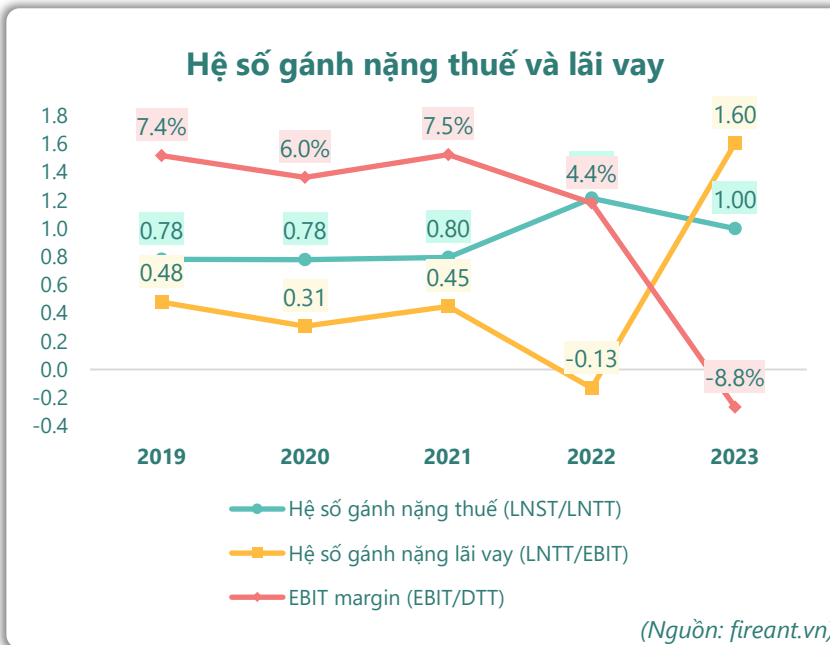
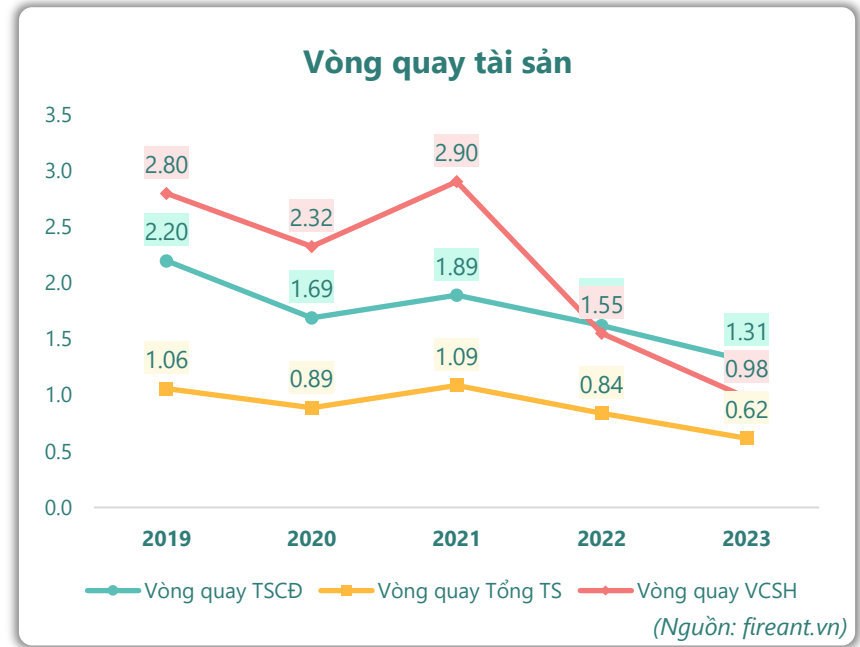
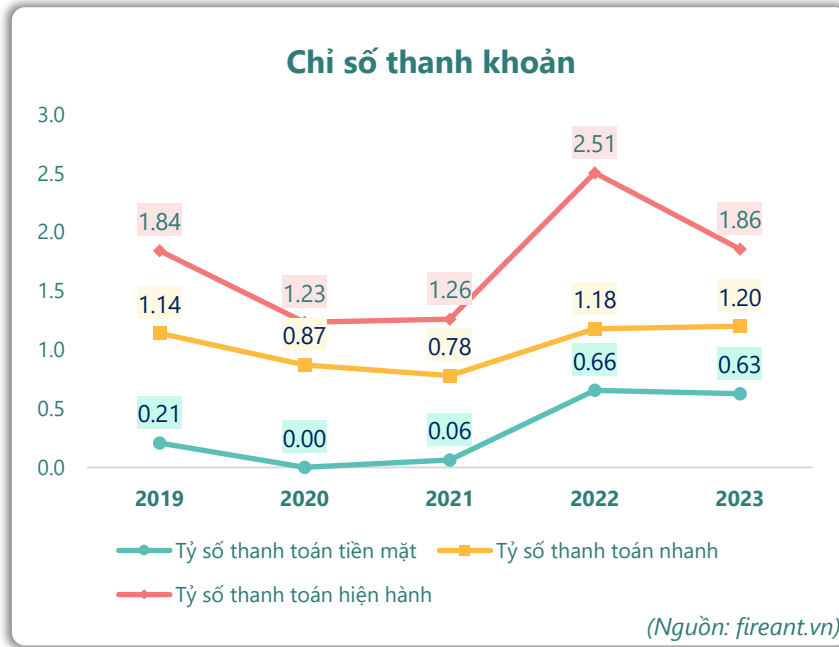
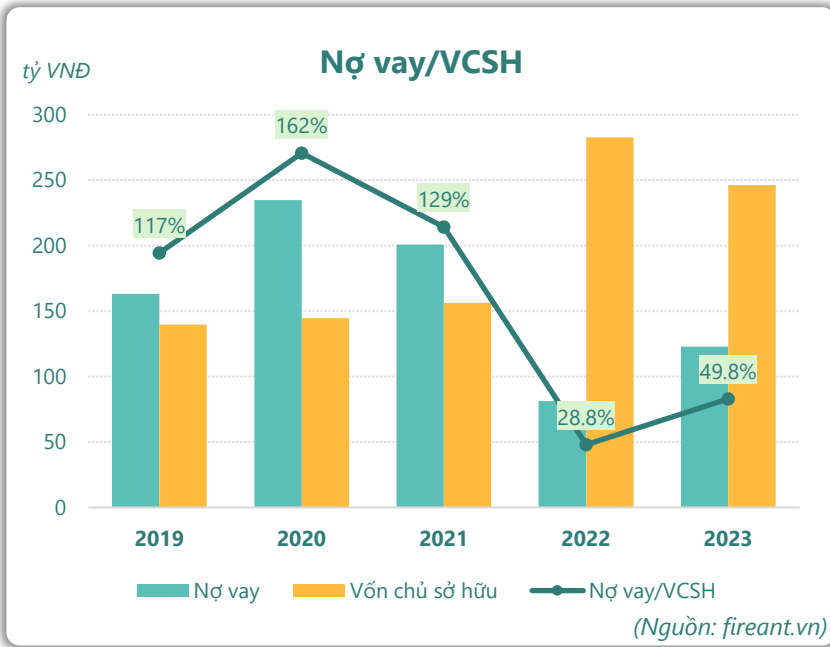


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0	77.0	-100%	259	340	-24.0%
Giá vốn hàng bán	0	82.1	-100%	277	313	-11.5%
Lợi nhuận gộp	0	-5.12	100%	-17.9	27.7	-165%
Doanh thu HĐTC	0	0.10	-100%	0.91	3.03	-70.1%
Chi phí TC	0	3.31	-100%	14.1	19.8	-28.9%
Chi phí lãi vay	0	3.32	-100%	13.7	16.8	-18.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.14	2.65	-94.6%
Chi phí QLDN	0	0.88	-100%	5.25	5.13	2.4%
LN thuần từ HĐKD	0	-9.21	100%	-36.5	3.15	-1258%
Lợi nhuận khác	0	0.04	-100%	0.04	-5.11	101%
LN trước thuế	0	-9.16	100%	-36.4	-1.96	-1761%
Lợi nhuận sau thuế	0	-9.16	100%	-36.4	-2.38	-1433%
LNST của CĐ cty mẹ	0	-9.16	100%	-36.4	-2.38	-1433%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.2	34.1	-45.9	79.0	-26.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.51	0.04	0.31	-0.07	0.14	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.4	-29.5	-2.50	-33.9	-25.3	0
Tiền đầu kỳ	70.6	52.0	56.7	8.63	53.7	0
Lưu chuyển tiền thuần	-18.6	4.70	-48.0	45.0	-51.8	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.0	56.7	8.63	53.7	1.84	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	398	441	-9.7%
Tài sản ngắn hạn	199	217	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	66.9	56.7	18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	61.0	42.3	44.4%
Hàng tồn kho	70.2	115	-38.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	3.01	-88.1%
Tài sản dài hạn	200	225	-11.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	197	199	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	20.4	-97.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.71	5.02	-46.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	152	159	-4.0%
Nợ ngắn hạn	107	86.5	23.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.4	81.3	-4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.33	0.35	1126%
Nợ dài hạn	45.3	72.1	-37.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.3	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	283	-12.9%
Vốn chủ sở hữu	246	283	-12.9%
Vốn điều lệ	276	276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)